

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 262/2023/DS-PT

Ngày: 20-7-2023

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Quốc Tuấn.

*Các Thẩm phán:*

1 Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2 Ông Trần Quốc Vũ.

***Thư ký phiên tòa:*** bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022, về việc: “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” và “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 88/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 442/2022/QĐ-PT ngày 8 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** ông Lê Văn N, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ G, ấp B, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N: ông Trần Văn H, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

***Bị đơn:***

+ Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958 (bà V ủy quyền cho ông Đ theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24-8-2022); cùng địa chỉ: Số A, tổ A, đường T, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; ông Đ có mặt.

+ Chị Lê Minh K, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp P, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

+ Anh Lê Thanh B, sinh năm 1980; chị Kiều Ngọc Á, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

+ Anh Lê Thanh M, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Đào Thị Tuyết X, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn Đ

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 04-9-2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:**

Cha mẹ ông là cụ ông Lê Văn T (chết năm 1960) và cụ bà Phan Thị Ú (chết năm 2019); không để lại di chúc. Cụ T, cụ Ú có 04 người con: Lê Văn Đ, Lê Văn E (chết còn nhỏ), Lê Văn N1 (chết năm 1985, không vợ con) và Lê Văn N.

Sau khi cụ T chết, cụ Ú có chồng khác (đã chết) và có 01 người con là ông Lê Văn T1; ông T1 có vợ là bà Đào Thị Tuyết X. Ông T1, bà X có 01 người con là chị Lê Thị C; chị C có con là Nguyễn Văn A.

Cụ T, cụ Ú chết để lại tài sản gồm: diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup>, các thửa 19, 196, 197, 198; bản đồ 6 và diện tích 12.438 m<sup>2</sup>, thửa các 142, 576, 589, 590; bản đồ 6; đều tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Nguồn gốc diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup> do bên nội cho và diện tích 12.438 m<sup>2</sup> (phần 2.032,8 m<sup>2</sup> xây nhà tình nghĩa là do ông Nguyễn Văn L cho; ông L là anh ruột cụ Ú. Phần còn lại mua của ông L1). Khi cụ Ú chết ông mới biết phần đất 12.438 m<sup>2</sup> cụ Ú đã tặng cho các con ông Đ gồm: Lê Thanh M, Lê Minh K, Lê Thanh B và Kiều Ngọc Á.

Nay ông yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) giữa cụ Phan Thị Ú với anh Lê Thanh M, Lê Thanh B, Kiều Ngọc Á và Lê Minh K. Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T, cụ Ú theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:** Ông Đ thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian cha mẹ chết, không để lại di chúc.

Nguồn gốc diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup> do ông nội ông là cố Lê Văn N2 cho ông năm 1976; đến năm 1995 ông kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ; sau đó ông tặng cho các con: Lê Thanh M ngang 9m X dài 60m và Lê Thanh B ngang 12m X dài 60m; diện tích còn lại ông quản lý sử dụng.

Nguồn gốc diện tích đất 12.438 m<sup>2</sup> do cụ Ú mua của ông L1; sau đó ông mua lại của cụ Ú giá 50.000.000 đồng để chia cho các con ông sử dụng. Nhằm không phải chịu thuế nhiều lần nên cụ Ú làm thủ tục tặng cho các con ông và các con ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2016. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Lê Văn N.

**Bị đơn chị Lê Minh K trình bày:** chị là con ông Đ, bà V; diện tích đất 6.562,9 m<sup>2</sup> là của cha mẹ tặng cho chị, nguồn gốc đất này là của bà nội Phan Thị Ú ký hợp đồng tặng cho chị vào ngày 15-12-2016 và chị đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ; trên đất có cây cao su do cha mẹ chị trồng.

**Bị đơn anh Lê Thanh B trình bày:** anh là con ông Đ, bà V và là chồng của Kiều Ngọc Á. Diện tích đất 2.051,6 m<sup>2</sup> là của cha mẹ tặng cho vợ chồng anh; nguồn gốc đất này là của bà nội Phan Thị Ú ký hợp đồng tặng cho vợ chồng anh vào ngày 15-12-2016 và vợ chồng anh đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất có trồng cây trà vàng.

**Bị đơn anh Lê Thanh M trình bày:** anh là con ông Đ, bà V; diện tích đất 3.497,9 m<sup>2</sup> là của cha mẹ tặng cho anh; nguồn gốc đất này là của bà nội Phan Thị Ú ký hợp đồng tặng cho anh vào ngày 15-12-2016 và anh đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, trên đất anh có trồng cây cao su.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Đào Thị Tuyết X trình bày:** bà là vợ ông Lê Văn T1 (đã chết), nay bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

**Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Thị Ú đối với chị Lê Minh K, anh Lê Thanh B, chị Kiều Ngọc Á và anh Lê Thanh M.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất của ông Lê Văn N đối với ông Lê Văn Đ và Nguyễn Thị V.

**Ông Lê Văn N được hưởng:**

+ Giao cho ông N 01 phần đất có diện tích 3.215,7 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 3.216 m<sup>2</sup>), thửa số 19, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, do Lê Văn Đ và Nguyễn Thị V đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 8; Hướng Tây giáp thửa số 198; Hướng Nam giáp thửa số 177, 178; Hướng Bắc giáp thửa số 16, 26. Trên đất có 178 cây cao.

+ Giao cho ông N 01 phần đất có diện tích 4001,3 m<sup>2</sup>, 01 phần trong thửa số 198, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, do Lê Văn Đ và Nguyễn Thị V đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 19; Hướng Tây giáp đường T; Hướng Nam giáp thửa số 197, 198; Hướng Bắc giáp thửa 51, 40. Trong đó có 200 m<sup>2</sup> đất ONT đã định là 4.125.856 đồng/m<sup>2</sup> = 825.171.200 đồng; 2.411,3m<sup>2</sup> đất CLN đã định là 1.893.605 đồng/m<sup>2</sup> = 2.672.444.000; 2.390,00 m<sup>2</sup> đất LUK đã định là 1.267.516 đồng/m<sup>2</sup> = 3.029.363.000 đồng.

Tổng trị giá ông N được hưởng là 7.441.120.000 đồng, trên đất có trị giá cây là 239.000.000 đồng (do ông Đ trồng), ông N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đ 239.000.000 đồng.

**Ông Lê Văn Đ được hưởng:**

+ Giao cho ông Đ 01 phần đất có diện tích 531,70 m<sup>2</sup>, thửa số 196, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, do Lê Thanh M đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 19; Hướng Tây giáp thửa số 141; Hướng Nam giáp thửa số 163, 156; Hướng Bắc giáp thửa 575. Trên đất có cây trái và tài sản gắn liền trên đất.

+ Giao cho ông Đ 01 phần đất diện tích 837 m<sup>2</sup>, thửa số 197, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, do Lê Thanh B và Kiều Ngọc Á đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 198; Hướng Tây giáp thửa đường 789; Hướng Nam giáp thửa số 198; Hướng Bắc giáp thửa 198. Trên đất nhà công trình phụ.

+ Giao cho ông Đ 01 phần đất có diện tích 3440.9 m<sup>2</sup>, thửa số 198, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, do Lê Văn Đ và Nguyễn Thị V đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 19; Hướng Tây giáp thửa số 141; Hướng Nam giáp thửa số 163, 156; Hướng Bắc giáp thửa 575. Trên đất có nhà, công trình phụ, cây trái trên đất.

Tổng trị giá tài sản ông Đ được hưởng là 8.105.615.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 07-10-2022, ông Lê Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông Đ giữ nguyên kháng cáo, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N.

Ngày 21-10-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Kháng nghị số 29/QĐ-VKS-DS ngày 21-10-2022. Với nội dung: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; lý do: cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ tranh chấp “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ”; xác định thiếu người tham gia tố tụng; chia thừa kế là chưa có cơ sở vững chắc.

### ***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:***

*Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

### ***Về nội dung:***

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi nội dung Kháng nghị số 29/QĐ-VKS-DS ngày 21-10-2022; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N. Cụ thể:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”, giữa cụ Phan Thị Ú với chị Lê Minh K, anh Lê Thanh B, chị Kiều Ngọc Á và anh Lê Thanh M.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N đối với ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị V, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Lý do: toàn bộ tài sản tranh chấp nêu trên không phải là di sản thừa kế của cụ Lê Văn T và cụ Phan Thị Ú.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

#### **[1] Về tố tụng:**

+ Bà Nguyễn Thị V, chị Lê Minh K, anh Lê Thanh B, chị Kiều Ngọc Á, anh Lê Thanh M, bà Đào Thị Tuyết X, đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, giữa cụ Phan Thị Ú với chị Lê Minh K, anh Lê Thanh B, chị Kiều Ngọc Á và anh Lê Thanh M; yêu cầu ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị V chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T và cụ Phan Thị Ú. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” và “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do phần nhận định tại mục 2, trang 4 của Bản án sơ thẩm ghi nhận có thiếu sót, nhưng có tuyên tại phần quyết định của Bản án này; nên cấp phúc thẩm cần bổ sung.

#### **[2] Về nội dung:**

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, nhận thấy:

##### *[2.1] Về xác định tài sản tranh chấp:*

+ Diện tích đất thứ nhất: 12.032,7 m<sup>2</sup>, các thửa 19, 196, 197, 198; tờ bản đồ 6; tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, Tỉnh Tây Ninh.

+ Diện tích đất thứ hai: 12.438 m<sup>2</sup>, thửa các 142, 576, 589, 590; tờ bản đồ 6; tọa lạc tại ấp A, xã B, Huyện D, Tỉnh Tây Ninh.

##### *[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:*

Theo ông Lê Văn N cho rằng: nguồn gốc diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup> của ông nội ông là cố Lê Văn N2 chết để lại và diện tích 12.438 m<sup>2</sup> của cụ Ú mua của ông L1. Khi cụ Ú chết ông N mới biết phần đất 12.438 m<sup>2</sup> cụ Ú đã tặng cho các con ông Đ gồm: Lê Thanh M, Lê Minh K, Lê Thanh B và Kiều Ngọc Á.

Theo ông Lê Văn Đ xác định: cha ông là cụ T chết năm 1960. Nguồn gốc diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup> do ông nội ông là cố Lê Văn N2 cho ông Đ năm 1976; năm 1993 ông Đ kê khai đăng ký, đến năm 1995 được cấp Giấy CNQSDĐ. Sau đó ông Đ tặng cho các con ông Đ là Lê Thanh M diện tích 531,70 m<sup>2</sup>, thửa 196, tờ bản đồ 6; cho Lê Thanh B và Kiều Ngọc Á diện tích 837 m<sup>2</sup>, thửa 197, tờ bản đồ 6 (M, B, Á đều được cấp Giấy CNQSDĐ); diện tích còn lại ông Đ quản lý sử



dụng đến nay. Riêng diện tích đất 12.438 m<sup>2</sup> do cụ Ú mua của ông L1; sau đó ông Đ mua lại của cụ Ú giá 50.000.000 đồng để ông Đ chia cho các con ông Đ sử dụng, nhưng cụ Ú ký hợp đồng tặng cho các con ông Đ gồm: Lê Thanh M, Lê Minh K, Lê Thanh B và Kiều Ngọc Á (đều đã được cấp Giấy CNQSDĐ từ năm 2016) nên ông Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp thừa kế tài sản” của Lê Văn N.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ vụ án có cơ sở xác định diện tích đất 12.032,7m<sup>2</sup> (gồm các thửa 19, 196, 197, 198; tờ bản đồ 6) do ông Đ quản lý sử dụng trước năm 1980, đăng ký năm 1993, được cấp Giấy đất 1995. Nhận thấy, cụ T chết năm 1960, cụ Ú chết 2019; khi còn sống cụ Ú không có ý kiến tranh chấp việc ông Đ được cấp Giấy CNQSDĐ 12.032,7 m<sup>2</sup> này. Đối với diện tích đất 12.438 m<sup>2</sup> (gồm các thửa 142, 576, 589, 590; tờ bản đồ 6) cụ Ú nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L2; năm 2016 cụ Ú được cấp Giấy CNQSDĐ và đã tặng cho các con ông Đ vào các năm 2016, 2017. Do đó, khi còn sống cụ Ú đã định đoạt xong tài sản của cụ Ú; nên có căn cứ xác định các diện tích đất tranh chấp nêu trên không phải là di sản thừa kế của cụ T, cụ Ú.

Ngoài ra, khi còn sống cụ Ú cho đất ông N và ông N phải cấp dưỡng nuôi cụ Ú nhưng không thực hiện nên cụ Ú khởi kiện ông N. Tại Bản án 54/2014/DSST ngày 20-8-2014 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu chấp nhận một phần yêu cầu của cụ Ú, buộc vợ chồng ông N, bà X1 trả 1/3 giá trị QSDĐ cho cụ Ú; bà X1 kháng cáo và tại Bản án số 17/2015/DSPT ngày 10-01-2015 của Tòa án nhân tỉnh Tây Ninh đã quyết định công nhận sự thỏa thuận: vợ chồng ông N, bà X1 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 23.930m<sup>2</sup> và ông N, bà X1 mỗi người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cụ Ú 01 triệu đồng/tháng; đến 2019 cụ Ú chết.

Qua đó cho thấy, khi còn sống cụ Ú đã định đoạt xong tài sản của cụ Ú và khi kiện ông N thì ông Đ cũng đã được cấp giấy đất tranh chấp này vào năm 1995 nhưng cụ Ú, ông N đều không có ý kiến phản đối hay tranh chấp; nên diện tích đất tranh chấp nêu trên không phải là di sản thừa kế của cụ T, cụ Ú. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông Đ, chấp nhận lời trình bày của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày việc sửa đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và đề nghị sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về “Tranh chấp thừa kế tài sản” và “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ” là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Do sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về “Tranh chấp thừa kế tài sản”; nên việc cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định chất Nguyễn Văn A (con chị C đã chết) có phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án hay không, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của chất A.

**[4]** Từ những phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ; chấp nhận lời trình bày của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về sửa đổi nội dung Kháng nghị số 29/QĐ-VKS-DS ngày 21-10-2022 và đề nghị sửa bản án sơ

thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, về “Tranh chấp thừa kế tài sản” và “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ”.

**[5] Về chi phí tố tụng:**

Chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông Lê Văn N phải chịu (ông N đã nộp, chi phí xong).

**[6] Về án phí dân sự:**

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, ông Lê Văn N và ông Lê Văn Đ là người cao tuổi nên miễn nộp án phí dân sự sơ, phúc thẩm theo quy định. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp.

**[7]** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- 1.** Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- 2.** Chấp nhận việc sửa đổi nội dung Kháng nghị số 29/QĐ-VKS-DS ngày 21-10-2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, về đề nghị sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N.
- 3.** Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N.
- 4.** Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 88/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.
- 5.** Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,
- 6.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về “Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”, giữa cụ Phan Thị Ú với chị Lê Minh K, anh Lê Thanh B, chị Kiều Ngọc Á và anh Lê Thanh M.
- 7.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N đối với ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị V, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”, đối với diện tích đất 12.032,7 m<sup>2</sup> (gồm các thửa đất số 19, 196, 197, 198; tờ bản đồ số 6) và diện tích đất 12.438 m<sup>2</sup> (gồm các thửa đất số 142, 576, 589, 590; tờ bản đồ 6); đều tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.
- 8.** Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn N phải chịu tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tiền chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản tranh chấp. Ghi nhận ông Lê Văn N đã nộp và chi phí xong.
- 9.** Án phí dân sự:

+ Ông Lê Văn Đ không phải chịu.

+ Miễn án phí dân sự sơ, phúc thẩm cho ông Lê Văn N. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn N: số tiền 7.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005776 ngày 20-4-2021; số tiền 5.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005839 ngày 21-6-2021; số tiền 1.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012344 ngày 24-5-2022; số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012497 ngày 18-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

**10.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**11.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**12.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND huyện D;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện D;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Tuấn**